

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 017/La Vie ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai Lavie” và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie, địa chỉ tại quốc lộ 1A, khu phố Tường Khánh, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai Lavie” có địa chỉ tại thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai Lavie.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh số 1100101187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05 tháng 02 năm 2024; Giấy đăng ký hoạt động chi nhánh số 1100101187-003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18 tháng 11 năm 2019; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7647505848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 3 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 11 tháng 12 năm 2015.

1.4. Mã số thuế: 1100101187.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích đất của cơ sở đã hoàn thành các thủ tục pháp lý về đất đai là 17.490 m<sup>2</sup>.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất:
  - + Khai thác và xử lý nước khoáng thô tại lỗ khoan G2: 1.920 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
  - + Khai thác và xử lý nước dưới đất tại lỗ khoan LKNQ2: 840 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).
- Trong đó: Dây chuyền đóng chai Techlong (sản xuất bình 19L): 37.000 L/giờ.  
 Dây chuyền đóng chai HODL (sản xuất bình 5L, bình 19L): 21.000 L/giờ.  
 Dây chuyền đóng chai Sidel (sản xuất bình <2L): 25.000 L/giờ.  
 Dây chuyền đóng chai Kronos (sản xuất bình <2L): 15.000 L/giờ.
- Quy trình công nghệ sản xuất:
  - + Quy trình khai thác nước khoáng thiên nhiên tại lỗ khoan G2: Nước → Bơm Grundfos SP95 → Bồn chứa nước của cơ sở.
  - + Quy trình khai thác nước dưới đất tại lỗ khoan LKNQ2: Nước → Bơm Grundfos SP77 → Bồn chứa nước của cơ sở.
  - + Quy trình công nghệ xử lý nước khoáng thô bơm từ lỗ khoan G2: Nước khai thác từ lỗ khoan G2 → Bồn cách ly → Tháp ô xy hóa → Bồn lọc cát → Bồn lọc Mn → Bồn lọc than hoạt tính → Bồn lọc 4,5 μm → Bồn lọc 1μm → Đèn UV → Bồn chứa → Bồn lọc 1μm → Bồn lọc vi sinh 0,2 μm → Hệ thống đóng chai.
  - + Quy trình công nghệ xử lý nước dưới đất từ lỗ khoan LKNQ2: Nước dưới đất (LKNQ2) → Bồn chứa nước → Tháp ô xy hóa → Bồn lọc cát → Siêu tinh lọc (UF) → Bồn lọc Mn 1 → Bồn lọc Mn 2 → Bồn lọc 4,5 μm → Lọc 1 μm → Đèn UV → Bồn chứa → Bồn lọc 1μm → Bồn lọc vi sinh 0,2 μm → Hệ thống đóng chai.
  - + Công nghệ đóng chai Techlong: Vỏ chai các loại → Kiểm tra → Máy rửa ngoài → Máy rửa cao áp → Rửa sơ bộ → Rửa xút → Tráng sạch xút → Khử trùng bằng oxonia → Tráng sạch oxonia → Tráng nước → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước khoáng) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Có seal → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.
  - + Công nghệ đóng chai HOD:
    - ++ Công nghệ đóng chai HOD (vỏ chai 19L): Vỏ chai → Kiểm tra → Máy rửa ngoài → Máy rửa cao áp → Rửa sơ bộ → Rửa xút → Tráng sạch xút → Khử trùng bằng oxonia → Tráng sạch oxonia → Tráng nước → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước khoáng) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Có seal → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.
    - ++ Công nghệ đóng chai HOD (sản xuất bình 5L): Vỏ chai → Kiểm tra → Khử trùng bằng oxonia → Tráng nước La Vie → Chiết nước (từ hệ thống xử lý nước khoáng) → Đóng nắp → In hạn sử dụng → Bỏ seal → Kiểm tra → Có seal → Xếp pallet, lưu kho và phân phối.
  - + Công nghệ đóng chai Sidel, dây chuyền Kronos: Phôi nhựa PET → Hệ thống cấp → Thiết bị khử bụi → Máy thổi chai → Máy chiết chai (chiết nước từ hệ thống xử lý nước khoáng) → Máy đóng nắp → In hạn sử dụng → Kiểm tra ngoại quan → Máy dán nhãn → Máy dán thùng → In hạn sử dụng trên thùng → Xếp pallet → Lưu kho và phân phối.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi

trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: Kể từ ngày giấy phép môi trường này được ban hành đến hết ngày 08 tháng 12 năm 2030.

(Theo Hợp đồng thuê đất số 36/HĐ-TĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên và Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie, Công ty được thuê đất để sản xuất, kinh doanh nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, thời hạn đến ngày 08 tháng 12 năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần (Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 289/GP-TCTL-PCTTr ngày 18/6/2021 của Tổng cục thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie;
- Lưu: VT, KSONMT, NTH.09.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

**Phụ lục 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt :**

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh khu vực vườn hoa.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh gần khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: Khu vực nhà ăn.

**1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp :**

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước từ lỗ khoan G2.
- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa lọc hệ thống xử lý nước từ lỗ khoan LKNQ2.
- Nguồn số 06: Nước thải từ công đoạn rửa chai dây chuyền đóng chai Techlong.
- Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn rửa chai dây chuyền đóng chai HOD.

**2. Dòng nước thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải****2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Kênh chung trạm bơm Như Quỳnh tại thôn Ngọc Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

**2.2. Vị trí xả thải:**

- Tọa độ điểm xả thải: X = 2321812; Y = 549629.

(Hệ tọa độ VN 2000 kinh chiều trục  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .****2.3.1. Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức.****2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải gián đoạn theo mẻ.**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 02:2019/HY - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ( $K_q=0,9$ ;  $K_f=1,0$ ,  $K_{HY}=0,85$ ), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCDP 02:2019/HY ( $K_q=0,9$ ; $K_t=1,0$ , $K_{HY}=0,85$ )	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 đến 9	03 tháng/lần	Đã thực hiện lắp đặt
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	38,25		
3	COD	mg/l	57,375		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
5	Nhiệt độ	°C	40		
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	22,95		Không áp dụng
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13	Crom (III)	mg/l	0,18		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,27		
30	Tổng PCB	mg/l	0,0027		
31	Coliform	Vi khuẩn /100ml	3000		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

#### a. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01 và 02 được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại sau đó được thu gom bằng đường ống uPVC có đường kính 110 mm, nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở có công suất thiết kế 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý, sau đó dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03 được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ sau đó được thu gom bằng đường ống uPVC có đường kính 110 mm, nước thải được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở có công suất thiết kế 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý, sau đó dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất để tiếp tục xử lý.

#### b. Mạng lưới thu gom nước thải công nghiệp

- Nguồn số 04 đến nguồn số 05 được thu gom bằng các đường ống inox có đường kính 110 mm, dẫn xuống hệ thống rãnh hở trong các nhà xưởng sản xuất. Nước thải sau hệ thống rãnh hở được thu gom vào hệ thống cống thu nước thải inox đường kính 110 mm dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 đến nguồn số 07 được thu gom bằng các đường ống inox có đường kính 110 mm, dẫn xuống hệ thống rãnh hở trong các nhà xưởng sản xuất. Nước thải sau hệ thống rãnh hở được thu gom vào hệ thống cống thu nước thải inox có đường kính 110 mm dẫn về tháp làm thoáng khử khí và bể phản ứng xử lý COD để xử lý sơ bộ trước khi bơm sang bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất thiết kế 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### 1.2.1. Bể tự hoại (02 bể).

- Vị trí, dung tích: 01 bể tự hoại xây dựng ngầm gần khu vực vườn hoa (thể tích 08 m<sup>3</sup>) và 01 bể tự hoại xây dựng ngầm gần khu vực nhà ăn (thể tích 12 m<sup>3</sup>).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

#### 1.2.2. Bể tách mỡ (01 bể):

- Vị trí, dung tích: 01 bể tách mỡ tại khu nhà ăn (thể tích 02 m<sup>3</sup>).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác thô → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Thể tích: 02 m<sup>3</sup>.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

#### 1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa →

Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học kết hợp keo tụ → Bể trung gian → Hệ lọc áp lực → Bể khử trùng → Bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 50 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PAC, Polime (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3. Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều chỉnh pH → Bể phản ứng Na<sub>2</sub>SO<sub>3</sub> → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể trung gian → Kênh chung trạm bơm Như Quỳnh.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Công suất thiết kế: 600 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Na<sub>2</sub>SO<sub>3</sub>, PAC, Polime (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (Chủ cơ sở tự thực hiện lắp đặt):

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Hồ quan trắc nước thải sau xử lý.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- + Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- + Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống.

- + Định kỳ tập huấn cho nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống.

- + Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

- Quá trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- + Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo

đổi vận hành của các bể xử lý, báo cáo cán bộ quản lý. Thực hiện đóng hệ thống bơm nước thải và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài, nước thải được bơm về bồn chứa 50 m<sup>3</sup> và 02 bồn chứa dung tích 18 m<sup>3</sup>/bồn, tổng thể tích 86 m<sup>3</sup> để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống xử lý nước thải tiếp tục hoạt động.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trong trường hợp phải dừng sản xuất).

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom đầu vào.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí sau bể trung gian trước khi thải vào kênh chung trạm bơm Như Quỳnh.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đảm bảo đáp ứng giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện

theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị,... vận hành tốt nhất hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục 2****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

01 nguồn từ máy phát điện dự phòng tại khu vực văn phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Tọa độ X (m) = 2321780; Y (m) = 432857 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  
105°30', múi chiếu 3°)

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN  
26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT -  
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng cường tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

1.3 Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

**Phụ lục 3****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	300
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	430
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	690
4	Bao bì mềm (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 01	500
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	120.000
6	Bao bì kim loại cứng (chứa chất có thành phần nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn) thải	18 01 02	140
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	130
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	70
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	100
10	Hộp chứa mực in (có các thành phần nguy hại) thải	08 02 04	40
11	Bao bì nhựa cứng (chứa chất có thành phần nguy hại) thải	18 01 03	20
	<b>Tổng khối lượng</b>		<b>122.420</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải công nghiệp phải xử lý	61.000
2	Nhựa PET	570.000
3	Màng co, ni lông	100.000
4	Bìa carton	150.000
5	Kim loại	11.000
6	Pallet, ván ép gỗ	300.000
7	Bùn thải từ hệ thống XLNT sinh hoạt và sản xuất, bể tự hoại, các hố ga thu gom nước mưa, nước thải.	100.000
8	Tấm màng lọc thải (4.5 $\mu$ m, 1 $\mu$ m, 0.2 $\mu$ m), giá thể vi sinh bám dính thải.	500
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>1.292.500</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải sinh hoạt, thức ăn thừa	99.840
	<b>Tổng khối lượng</b>	<b>99.840</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT), chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy.

#### 2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 12 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu; có mái che kín nắng; tường và mái lợp tôn, có rãnh thu gom và hố thu chất thải lỏng khi bị tràn đổ và có biển cảnh báo chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, có thùng cát.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTRCNTT:

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng nhựa, thùng kim loại.

#### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có khung bằng thép tiền chế, tường vây lưới thép và tôn, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa inox 200 lít được bố trí tại khu vực văn phòng và khuôn viên cơ sở.
- Thùng chứa nhựa 200 lít được bố trí tại nhà ăn.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Không (thực hiện thu gom và chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý hàng ngày theo quy định).

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 4****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:****1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 17.490 m<sup>2</sup>, trong đó:

+ Diện tích khu vực khai thác là 18 m<sup>2</sup>.

+ Diện tích khu vực phụ trợ là 17.472 m<sup>2</sup>.

**2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:**

- Khu vực khai thác: Thực hiện nhỏ ống chống (nếu cần thiết), ống lọc, phá dỡ nhà bảo vệ lỗ khoan, tháo dỡ máy bơm trong giếng khoan, trám lấp lỗ khoan L2 bằng hỗn hợp bê tông và sét bentonite, bịt miệng lỗ khoan bằng bê tông theo đúng quy định tại Thông tư số 72/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng; trồng cây và lắp đặt biển báo xung quanh.

- Khu vực phụ trợ: Tiến hành phá dỡ các công trình xây dựng (khu sản xuất nước khoáng, nhà kho, đường giao thông nội bộ; tháo dỡ hệ thống đường ống dẫn nước khoáng; đào mương thoát nước xung quanh khu vực giếng khoan G2.

- Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

+ Cải tạo khai trường khai thác: Trám lấp giếng khoan G2 cần khoảng 3,882 m<sup>3</sup> bê tông mác 400; 0,995 m<sup>3</sup> bê tông mác 350; 0,497 m<sup>3</sup> bê tông mác 300 và 0,8584 m<sup>3</sup> bentonite; rải bê tông khu vực giếng khai thác G2 (18 m<sup>3</sup>); trồng cây xung quanh khu vực giếng (32 cây).

+ Cải tạo mặt bằng khu vực phụ trợ: Tổng diện tích 1,75 ha; khối lượng phá dỡ công trình khoảng 450 m<sup>3</sup> tường gạch, 20 m<sup>3</sup> bê tông không cốt thép, 10 m<sup>3</sup> bê tông cốt thép, 60 m<sup>2</sup> cửa, 14.000 m<sup>2</sup> mái tôn, 92 m<sup>2</sup> trần, 01 trạm điện, 100 tấn máy móc thiết bị, 17 5m<sup>3</sup> san gạt tạo mặt bằng.

**2. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:**

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là 864.865.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tư triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

- Số tiền Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie đã thực hiện ký quỹ 5 lần (trong tổng số 11 lần) từ năm 2020 đến năm 2024 với số tiền là: 564.209.800 đồng (Năm trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm linh chín nghìn tám trăm đồng) (chưa tính đến yếu tố trượt giá).

- Tổng số tiền Công ty Trách nhiệm hữu hạn La Vie còn phải ký quỹ là 300.655.200 đồng (Ba trăm triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm đồng), chưa bao gồm yếu tố trượt giá.

- Thực hiện ký quỹ từ năm 2025 đến năm 2030 như sau:

+ Số lần ký quỹ còn lại: 06 lần.

+ Số tiền ký quỹ mỗi lần từ lần thứ 6 tới lần thứ 11: 50.109.200 đồng (Năm mươi triệu một trăm linh chín nghìn hai trăm đồng).

+ Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 của năm (Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2024).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hưng Yên.

## **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

## **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1103/QĐ-BTNMT ngày 14/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư điều chỉnh nâng công suất khai thác nước khoáng tại lỗ khoan G2 tại thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (từ 1.560 m<sup>3</sup>/ngày lên 1.920 m<sup>3</sup>/ngày)” tại thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

## **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn khác cho đơn vị có chức năng. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

2. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, hàng hóa, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08:2022/NĐ-CP.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.